CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Trần Thị Mỹ Dung

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**229.871.859.125**	**211.569.672.058**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**14.506.329.571**	**18.105.749.436**
1. Tiền	111		13.756.329.571	18.105.749.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.02**	**22.138.085.528**	**18.246.982.049**
1. Phải thu của khách hàng	131		13.823.746.609	11.256.817.233
2. Trả trước cho người bán	132		2.486.304.813	2.742.944.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		6.166.816.766	4.416.611.726
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(338.782.660)	(169.391.330)
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.03**	**185.511.759.349**	**168.883.864.389**
1. Hàng tồn kho	141		185.511.759.349	168.883.864.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.04**	**7.715.684.677**	**6.333.076.184**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.460.160	13.107.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.999.173	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.282.411.542	3.539.568.676
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.259.813.802	2.780.400.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**11.617.439.031**	**8.363.226.400**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**6.612.266.270**	**3.762.671.489**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.744.840.896	1.643.037.244
- Nguyên giá	*222*		*12.322.366.606*	*10.581.505.403*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(8.577.525.710)*	*(8.938.468.159)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	2.543.409.091	1.745.354.544
- Nguyên giá	*225*		*2.677.272.727*	*2.493.363.636*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(133.863.636)*	*(748.009.092)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	324.016.283	324.016.283
- Nguyên giá	*228*		*607.568.500*	*607.568.500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(283.552.217)*	*(283.552.217)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	-	50.263.418
II Bất động sản đầu tư	**240**	V.09	-	-
- Nguyên giá	241		132.984.567	132.984.567
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(132.984.567)	(132.984.567)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**5.005.172.761**	**4.600.554.911**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	266.672.080
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.020.614.817	1.438.721.387
3. Tài sản dài hạn khác	263		2.984.557.944	2.895.161.444
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**241.489.298.156**	**219.932.898.458**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**226.583.934.599**	**205.686.905.302**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**168.140.501.499**	**142.408.612.185**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	9.332.345.389	426.666.664
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	39.713.890.505	77.328.830.646
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	64.289.887.132	12.044.703.516
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	213.042.218	841.530.229
5. Phải trả người lao động	315		1.927.895.477	2.222.507.055
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	15.256.161
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	50.303.959.027	47.578.402.781
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	2.359.481.751	1.950.715.133
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	**330**	**V.18**	**58.443.433.100**	**63.278.293.117**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		110.527.841	210.527.841
4. Vay và nợ dài hạn	334		736.249.997	320.000.010
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		57.425.498.483	62.663.757.628
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		171.156.779	84.007.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**14.905.363.557**	**14.245.993.156**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**14.532.063.119**	**13.872.692.718**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.386.740.862	11.386.740.862
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.020.080.905	2.360.710.504
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125.241.352	125.241.352
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**	**V.20**	**373.300.438**	**373.300.438**
1. Nguồn kinh phí	432		99.216.408	99.216.408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		274.084.030	274.084.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**241.489.298.156**	**219.932.898.458**

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người Lập Biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mỹ Dung	Trần Thị Lệ Hằng	Trần Phước Thành

M.S.D.N: 0301434177-C.T.T.N.H.H CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ H. NHÀ BÈ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	120.592.313.529	103.251.445.892
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	73.914.562	2.331.638.186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	120.518.398.967 +DT	100.919.807.706
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	108.874.728.761	87.653.223.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**11.643.670.206**	**13.266.583.872**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	93.535.031 +DT	75.865.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	135.870.414	134.482.560
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*135.870.414*	*134.482.560*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	9.609.114.831	10.530.564.230
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**1.992.219.992**	**2.677.403.075**
11. Thu nhập khác	31	VI.08	851.762.687 +DT	90.000.001
12. Chi phí khác	32	VI.09	26.160.454	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**825.602.233**	**90.000.001**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.817.822.225**	**2.767.403.076**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	619.920.890	691.850.769
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2.197.901.335**	**2.075.552.307**

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mỹ Dung	Trần Thị Lệ Hằng	Trần Phước Thành

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ M.S.D.N: 0301434177-C.T.T.N.H.H H. NHÀ BÈ TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		173.663.030.551	111.123.690.865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(143.032.324.242)	(63.484.533.034)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.024.807.695)	(34.691.695.898)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(135.870.414)	(134.482.560)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.890.296.192)	(1.963.237.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.981.973.500	299.900.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.331.734.316)	(4.050.206.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(9.770.028.808)**	**7.099.435.714**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(396.826.577)	(602.898.757)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		843.272.728	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(750.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		93.535.031	75.865.993
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(210.018.818)**	**(527.032.764)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.150.678.717	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.800.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.970.050.956)	(426.666.664)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.380.627.761**	**(426.666.664)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(3.599.419.865)**	**6.145.736.286**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**18.105.749.436**	**11.960.013.150**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**14.506.329.571**	**18.105.749.436**

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mỹ Dung	Trần Thị Lệ Hằng	Trần Phước Thành

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ

M.S.D.N: 0301434177-C.T.T.N.H.H

H. NHÀ BÈ TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Nhà Bè được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Công ích Nhà Bè theo Quyết định số 2771/QĐ - UBND ngày 25/06/2010. Theo Giấy phép kinh doanh số 0301434177 ngày 11 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 3 ngày 05 tháng 09 năm 2013. Viết tắt: NHA BE PS CO., LTD.

Trụ sở chính: 2281/16 Huỳnh Tấn Phát, Khu Phố 7, TT Nhà Bè, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do UBND TP HCM là chủ sở hữu.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động công ích.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích (theo chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước): Duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp công trình giao thông, công trình hạ tầng theo phân cấp quản lý. Vệ sinh đô thị, quản lý công viên và môi trường sinh thái trên địa bàn. Quản lý, cho thuê và sửa chữa, nâng cấp nhà thuộc sở hữu Nhà nước phân cấp giao cho Huyện quản lý. Tham gia giải tỏa đền bù và xây dựng bố trí tái định cư (theo hạng mục chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao). Hoạt động kinh doanh khác: xây dựng công trình giao thông và đô thị, công trình dân dụng và công nghiệp vừa và nhỏ. Sản xuất kinh doanh vật tư xây dựng. San lấp mặt bằng. Hoạt động tư vấn xây dựng. Xây dựng công trình thủy lợi. Dịch vụ đo đạc địa chính. Đầu tư xây dựng kinh doanh nhà.

Vốn đầu tư của Công ty: 11.386.000.000 đồng

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 179 người (đến thời điểm cuối năm trước là 151 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CNT2CFA077 L2698-60004

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ…

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*3 - 15 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 5 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*4 - 5 năm*
Tài sản cố định vô hình	*15 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng và chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các chi phí đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định Ban Giám đốc và Ban chấp hành công đoàn hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính: là chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực đía lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu lĩnh vực kinh doanh không trình bày vì công ty chỉ kinh doanh một ngành nghề.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, nợ phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
Tiền	**13.756.329.571**	**18.105.749.436**
Tiền mặt	5.630.539	23.064.407
Tiền gửi ngân hàng	13.750.699.032	18.082.685.029
Các khoản tương đương tiền	**750.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	750.000.000	-
Cộng	**14.506.329.571**	**18.105.749.436**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu của khách hàng	**13.823.746.609**	**11.256.817.233**
Khách hàng trong nước	13.823.746.609	11.256.817.233
Trả trước cho người bán	**2.486.304.813**	**2.742.944.420**
Nhà cung cấp trong nước	2.486.304.813	2.742.944.420
Các khoản phải thu khác	**6.166.816.766**	**4.416.611.726**
Thuế GTGT còn phải khấu trừ tài sản thuê tài chính	156.174.244	106.579.490
Phải thu dự án 28ha	1.868.564.895	1.868.564.895
Phải thu thuế TNCN	12.785.146	87.174.860
Tạm tính thuế GTGT khoản góp vốn vào dự án 28ha Agribank	270.279.149	270.279.149
Ứng liên doanh dự án 28ha	3.847.000.000	2.072.000.000
Phải thu khác (Tiền án phí kiện Hiệp Long)	12.013.332	12.013.332
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(338.782.660)**	**(169.391.330)**
Cộng	**22.138.085.528**	**18.246.982.049**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

3. Hàng tồn kho	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí SX, KD dở dang	185.511.759.349	168.883.864.389
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**185.511.759.349**	**168.883.864.389**

4. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**10.460.160**	**13.107.433**
Chi phí thẩm định giá xe	*10.460.160*	*13.107.433*
Thuế GTGT được khấu trừ	**162.999.173**	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	***3.282.411.542***	***3.539.568.676***
Thuế GTGT	2.947.987.155	3.471.133.283
Thuế TNCN	169.343.468	27.420.835
Thuế TNDN	165.080.919	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước (60% nhà SHNN)	-	41.014.558
Tài sản ngắn hạn khác	**4.259.813.802**	**2.780.400.075**
Tạm ứng	4.259.813.802	2.780.400.075
Tạm ứng mua vật tư	*151.793.500*	*228.393.040*
Tạm ứng đội thi công	*4.108.020.302*	*2.552.007.035*
Cộng	**7.715.684.677**	**6.333.076.184**

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 32

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	**Phương tiện vận tải**	**Tổng cộng**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.493.363.636	**2.493.363.636**
Thuê TC trong năm	*2.677.272.727*	**2.677.272.727**
Thanh lý HĐ thuê TC	*2.493.363.636*	**2.493.363.636**
Số dư cuối năm	2.677.272.727	**2.677.272.727**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	748.009.092	**748.009.092**
Khấu hao trong năm	*258.531.818*	**258.531.818**
Thanh lý HĐ thuê TC	872.677.274	**872.677.274**
Số dư cuối năm	133.863.636	**133.863.636**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	1.745.354.544	**1.745.354.544**
Số dư cuối năm	2.543.409.091	**2.543.409.091**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Đền bù sang lấp mặt bằng	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	607.568.500	**607.568.500**
Số dư cuối năm	-	607.568.500	**607.568.500**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	283.552.217	**283.552.217**
Số dư cuối năm	-	283.552.217	**283.552.217**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	**324.016.283**	**324.016.283**
Số dư cuối năm	-	**324.016.283**	**324.016.283**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.
* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí mua sắm tài sản	-	50.263.418
Cộng	**-**	**50.263.418**

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**132.984.567**	-	-	**132.984.567**
Nhà cửa	132.984.567	-	-	132.984.567
Giá trị hao mòn lũy kế	**132.984.567**	-	-	**132.984.567**
Nhà cửa	132.984.567	-	-	132.984.567
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa	-	-	-	-

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	-	**266.672.080**
Chi phí công cụ dụng cụ	-	64.274.774
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	-	202.397.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.020.614.817**	**1.438.721.387**
Thuế TNDN tạm nộp do chuyển quyền sử dụng đất	*2.020.614.817*	*1.438.721.387*
Tài sản dài hạn khác	**2.984.557.944**	**2.895.161.444**
Ký quỹ ký cược dài hạn bảo lãnh hợp đồng các công trình	2.984.557.944	2.895.161.444
Cộng	**5.005.172.761**	**4.600.554.911**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

11. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Vay ngắn hạn	8.350.678.717	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	*8.350.678.717*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	981.666.672	426.666.664
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Chailease	*981.666.672*	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV BIDV	-	*426.666.664*
Cộng	**9.332.345.389**	**426.666.664**

(*)Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
430/14/HĐTD/101-74	*19/06/2014*	*12 tháng*	*9%+Biên độ*	*Khoản phải thu hình thành trong tương lai giá trị 23.447.000.000 VND*

12. Phải trả người bán	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nhà cung cấp trong nước	39.713.890.505	77.328.830.646
Cộng	**39.713.890.505**	**77.328.830.646**

13. Người mua trả tiền trước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Khách hàng trong nước	64.289.887.132	12.044.703.516
Cộng	**64.289.887.132**	**12.044.703.516**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	523.400.953
Phải nộp Khấu hao nhà SHNN	26.092.546	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.712.145
Các loại thuế khác	186.949.672	310.417.131
Cộng	**213.042.218**	**841.530.229**

15. Chi phí phải trả	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Chi phí khác	-	15.256.161
Cộng	**-**	**15.256.161**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Kinh phí công đoàn	111.913.860	-
Phải trả khác	50.192.045.167	47.578.402.781
Ban BTGPMB (Nhận tiền bồi thường đi đường dây điện)	*2.787.262.500*	*2.787.262.500*
Nhận tiền theo tiến độ các dự án (Agrilbank)	*22.787.667.587*	*22.787.667.587*
Nhận tiền theo tiến độ các dự án (Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn)	*10.620.779.955*	*10.620.779.955*
Nhận tiền theo tiến độ các dự án (Công đoàn huyện Nhà Bè)	*4.270.000.000*	*4.270.000.000*
Ngân sách Huyện Nhà Bè (Nhận đất trung tâm hành chính huyện)	*3.202.391.205*	*3.202.391.205*
Mượn tiền liên doanh dự án 28ha	*3.847.000.000*	*2.072.000.000*
Phải trả công ty Thái Bình (Đội XL8)	-	*574.185.700*
Dự án 28ha	-	*4.790.910*
Ngân sách huyện Nhà Bè (Vốn thực hiện nghĩa trang Nhơn Đức)	*533.669.300*	*624.461.298*
Ứng bảo lãnh dự thầu Long Thới	*231.200.000*	*187.000.000*
Thu kho giữ xe	*14.041.806*	*350.370.752*
Đội Xây lắp (Nộp tiền bảo lãnh CT đường GT nội đồng tuyến 3)	*1.073.500.000*	-
Thu tạm ứng hẻm 01 Phước Lộc	*291.510.000*	-
Vốn NS giao DA 1/200 Ntrang NĐ	*464.250.000*	-
Phải trả khác	*68.772.814*	*97.492.874*
Cộng	**50.303.959.027**	**47.578.402.781**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Quỹ khen thưởng, PL của hoạt động liên doanh	22.144.673	22.144.673
Quỹ phúc lợi của công ty	820.679.756	818.394.454
Qũy thưởng của Ban điều hành	402.773.122	268.773.122
Qũy khen thưởng của Công ty	1.113.884.200	841.402.884
Cộng	**2.359.481.751**	**1.950.715.133**

18. Nợ dài hạn	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Phải trả dài hạn khác	**110.527.841**	**210.527.841**
Ký quỹ, ký cược dài hạn	110.527.841	210.527.841
Nợ dài hạn	**736.249.997**	**320.000.010**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV BIDV	-	320.000.010
Công ty cho thuê tài chính Quôc tê Chailease (*)	736.249.997	-
Doanh thu chưa thực hiện	**57.425.498.483**	**62.663.757.628**
Nhận trước tiền bán SPXL ban QLDA (5000m2)	-	6.898.475.455
Nhận trước tiền bán SPXL ban QLDA 28ha (Tân Thuận)	8.400.000.000	8.400.000.000
Nhận trước tiền bán SPXL ban QLDA 28ha (Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn)	19.488.098.435	19.488.098.435
Nhận trước tiền bán SPXL ban QLDA 28ha (Ban BTGPMB)	8.917.090.909	8.917.090.909
Thanh toán tạm chia sản phẩm góp vốn Bắc Trung Nam (đợt 1)	20.620.309.139	18.669.011.011
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Huỳnh Phước Sang)	-	291.081.818
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	**171.156.779**	**84.007.638**
Cộng	**58.443.433.100**	**63.278.293.117**

(*)Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
B140509801	*01/08/2014*	*01/10/2016*	*10% +LS thả nổi KH 12 tháng*	*Ký quỹ 10%*

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Dưới 1 năm	126.798.609	981.666.672	103.991.040	179.677.440
Dưới 5 năm	30.677.085	736.249.997	26.697.600	130.688.640
Cộng	**126.798.609**	**1.717.916.669**	**103.991.040**	**310.366.080**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 33

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của UBND TP HCM	100%	11.386.740.862	11.386.740.862
Cộng	**100%**	**11.386.740.862**	**11.386.740.862**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**11.386.740.862**	**11.386.740.862**
Vốn góp đầu năm	*11.386.740.862*	*11.386.740.862*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*11.386.740.862*	*11.386.740.862*

d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	3.020.080.905	2.360.710.504
Cộng	**3.020.080.905**	**2.360.710.504**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Nguồn kinh phí

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	99.216.408	99.216.408
Nguồn kinh phí được cấp trong năm và nguồn kinh phí còn lại trước chuyển đổi doanh nghiệp	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	99.216.408	99.216.408

b. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	**31/12/2014**	**01/01/2014**
Số dư đầu năm	274.084.030	*274.084.030*
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ trong năm	-	-
Giảm nguồn kinh phí	-	-
Số dư cuối năm	274.084.030	274.084.030

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.034.012.933	31.943.021.318
Doanh thu đội vệ sinh	*8.249.068.025*	*11.154.086.346*
Doanh thu đội vận chuyển nước, rác	*8.572.039.441*	*10.525.569.117*
Doanh thu quản lý nhà SHNN	*1.167.732.615*	*146.478.946*
Doanh thu thu hộ quản trang	*14.128.550.024*	*5.005.462.729*
Doanh thu nạo vét cống	*2.152.002.955*	*2.983.143.000*
Doanh thu chăm sóc cây xanh	*1.764.619.873*	*2.128.281.180*
Doanh thu hợp đồng xây dựng	84.558.300.596	71.308.424.574
Doanh thu xây dựng cơ bản và hoạt động khác	*72.727.843.862*	*70.020.976.530*
Doanh thu bất động sản	*10.917.712.727*	-
Doanh thu cho thuê giữ xe + nhà lưu kho	*267.460.480*	-
Doanh thu duy tu thường xuyên	*645.283.527*	*1.287.448.044*
Cộng	**120.592.313.529**	**103.251.445.892**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Hàng bán bị trả lại	73.914.562	2.331.638.186
Thu hộ nghĩa trang	*73.914.562*	*2.331.638.186*
Cộng	**73.914.562**	**2.331.638.186**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Doanh thu thuần về bán hàng	120.518.398.967	100.919.807.706
Cộng	**120.518.398.967**	**100.919.807.706**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Giá vốn hàng bán	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Giá vốn thành phẩm đã bán	69.929.795.601	68.617.135.196
Giá vốn hoạt động xây dựng cơ bản và hoạt động khác	*69.349.049.871*	*67.458.519.137*
Giá vốn hàng bán của đội DTTX	*580.745.730*	*1.158.616.059*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.934.751.985	19.036.088.638
Giá vốn của đội vệ sinh	*5.367.101.561*	*5.355.814.285*
Giá vốn của đội vận chuyển	*5.800.287.628*	*6.467.531.318*
Giá vốn của đội chăm sóc cây xanh	*1.608.309.202*	*1.886.565.516*
Giá vốn Ban quản trang	*14.054.635.462*	*2.673.824.543*
Giá vốn Nạo vét cống	*1.936.685.517*	*2.652.352.976*
Giá vốn Quản lý nhà	*1.167.732.615*	-
Giá vốn bán Bất động sản	9.010.181.175	-
Bán khu đất TT hành chính huyện	*9.010.181.175*	-
Cộng	**108.874.728.761**	**87.653.223.834**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.535.031	75.865.993
Cộng	**93.535.031**	**75.865.993**

6. Chi phí tài chính	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí lãi vay	135.870.414	134.482.560
Cộng	**135.870.414**	**134.482.560**

7. Chí phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí QLDN của XDCB và Duy tu khác	898.925.507	1.380.592.996
Chi phí QLDN của đội vệ sinh	69.758.000	61.195.456
Chi phí QLDN của đội vận chuyển	60.617.000	81.528.377
Chi phí QLDN của đội quản lý nhà	-	146.478.946
Chi phí QLDN của đội CS cây xanh	10.200.000	26.130.545
Chi phí QLDN của đội vận chuyển rác	96.796.954	64.791.746
Chi phí QLDN chung cho các hoạt động	8.472.817.370	8.769.846.164
Cộng	**9.609.114.831**	**10.530.564.230**

8. Thu nhập khác	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Thanh lý TSCĐ	831.818.182	-
Khác (bán hồ sơ thầu...)	19.944.505	90.000.001
Cộng	**851.762.687**	**90.000.001**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

9. Chi phí khác	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Thanh lý TSCĐ	26.160.454	-
Cộng	**26.160.454**	**-**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2014**	**Năm 2013**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.817.822.225**	**2.767.403.076**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**-**	**-**
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**2.817.822.225**	**2.767.403.076**
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**619.920.890**	**691.850.769**
5. Thuế TNDN được giảm	**-**	**-**
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**619.920.890**	**691.850.769**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2014**	**Năm 2013**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.512.634.670	127.661.049.219
Chi phí nhân công	36.955.389.772	34.600.141.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	909.417.478	774.087.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền	22.870.167.046	19.305.155.194
Cộng	**135.247.608.966**	**182.340.433.116**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VND

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VNĐ	100	36.877.342
VNĐ	-100	(36.877.342)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+200	347.181.655
VNĐ	-200	(347.181.655)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty không chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay các ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
31 tháng 12 năm 2014				
- Vay và nợ ngắn hạn	9.332.345.389	-	-	**9.332.345.389**
- Vay và nợ dài hạn	-	736.249.997	-	**736.249.997**
- Phải trả người bán	39.713.890.505	-	-	**39.713.890.505**
- Phải trả khác	50.192.045.167	-	-	**50.192.045.167**
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	110.527.841	-	**110.527.841**
	99.238.281.061	**846.777.838**	**-**	**100.085.058.899**
31 tháng 12 năm 2013				
- Vay và nợ ngắn hạn	426.666.664	-	-	**426.666.664**
- Vay và nợ dài hạn	-	320.000.010	-	**320.000.010**
- Phải trả người bán	77.328.830.646	-	-	**77.328.830.646**
- Phải trả khác	47.578.402.781	-	-	**47.578.402.781**
- Nợ phải trả dài hạn khác	-	210.527.841	-	**210.527.841**
	125.333.900.091	**530.527.851**	**-**	**125.864.427.942**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng ký quỹ 10% làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 34)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2014:

	Dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.960.098.371	84.558.300.596	120.518.398.967
Giá vốn hàng bán	29.934.751.985	78.939.976.776	108.874.728.761
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.025.346.386	5.618.323.820	11.643.670.206

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2014:

Công ty không trình bày báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu là tại TP.HCM.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/ (Phải trả)
Công ty CP Địa ốc Chợ Lớn	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	10.620.779.955
		Doanh thu chưa thực hiện	-	19.488.098.435
Công ty CP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	Liên doanh 28ha	Doanh thu chưa thực hiện	1.951.298.128	20.620.309.139
Công đoàn huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	4.270.000.000
Ngân hàng NN&PTNN huyện Nhà Bè	Liên doanh 28ha	Thu tiền liên doanh dự án 28ha	-	22.787.667.587
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		Lương và thưởng	1.392.000.000	302.062.635

3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2014 trên Bảng Cân đối kế toán và Kết quả kinh doanh năm 2013 đã được trình bày lại theo Báo cáo tài chính năm 2012 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV ngày 25/10/2013, biên bản kiểm tra BCTC năm 2012 của Chi Cục Tài Chính DN ngày 05/9/2014, biên bản kiểm tra quyết toán thuế năm 2013 của Cục thuế TP. HCM ngày 18/12/2014, chi tiết điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư BCĐKT tại ngày 31/12/2013 trên BCTC đã được kiểm toán năm 2013	Số dư BCĐKT tại ngày 01/01/2014 đã được điều chỉnh theo các BBKT
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	1.122.710.638	4.416.611.726
Hàng tồn kho	141	168.731.666.696	168.883.864.389
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.408.133.571	3.539.568.676
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	607.568.500	634.568.500
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐVH	229	(324.077.037)	(310.552.217)
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	242	(249.583.096)	(132.984.567)
Tài sản thuế TN hoãn lại	262	1.087.195.622	1.438.721.387
Tài sản dài hạn khác	263	2.895.161.444	2.684.633.603
Người mua trả tiền trước	313	12.142.192.516	12.044.703.516
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	279.726.874	841.530.229
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	46.153.066.588	47.578.402.781
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.923.858.184	1.950.715.133
Quỹ đầu tư phát triển	417	2.349.200.383	2.360.710.504
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	125.241.352
Nguồn kinh phí	432	68.888.339	99.216.408
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	271.488.069	274.084.030

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Số dư BCKQKD trên BCTC đã được kiểm toán năm 2013	Số dư BCKQKD năm 2013 đã được điều chỉnh theo các BBKT
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.571.589.117	10.530.564.230
Chi phí khác	32	10.131.205	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Mỹ Dung	Trần Thị Lệ Hằng	Trần Phước Thành

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN NHÀ BÈ M.S.D.N: 0301434172 C.T.T.N.H.H H. NHÀ BÈ TP. HỒ CHÍ MINH

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.829.983.139	245.206.277	5.252.231.337	254.084.650	**10.581.505.403**
Mua trong năm	-	*152.270.000*	*604.545.455*	-	***756.815.455***
ĐT XDCB h.thành	*395.819.995*	-	-	-	***395.819.995***
TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	-	*2.493.363.636*	-	***2.493.363.636***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*1.651.053.233*	-	***1.651.053.233***
Giảm khác	-	-	-	*254.084.650*	***254.084.650***
Số dư cuối năm	5.225.803.134	397.476.277	6.699.087.195	-	**12.322.366.606**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.268.029.032	245.206.277	5.195.317.700	229.915.150	**8.938.468.159**
Khấu hao trong năm	*491.111.009*	*7.605.833*	*148.631.818*	*3.537.000*	***650.885.660***
TSCĐ thuê tài chính chuyển sang	-	-	*872.677.274*	-	***872.677.274***
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*1.651.053.233*	-	***1.651.053.233***
Giảm khác	-	-	-	*233.452.150*	***233.452.150***
Số dư cuối năm	**3.759.140.041**	**252.812.110**	**4.565.573.559**	**-**	**8.577.525.710**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.561.954.107	-	56.913.637	24.169.500	**1.643.037.244**
Số dư cuối năm	1.466.663.093	144.664.167	2.133.513.636	-	**3.744.840.896**

* Nguyên giá ước tính của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.630.873.053 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đề nghị thanh lý: 1.595.207.263 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**11.116.000.000**	**270.740.862**	**-**	**1.392.040.118**	**3.460.046.941**	**16.238.827.921**
Tăng vốn	270.740.862	(270.740.862)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.037.185.238	**2.037.185.238**
Chuyển các quỹ	-	-	1.738.044.812	(1.738.044.812)	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận 2011	-	-	-	182.043.707	(182.043.707)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận 2012	-	-	-	163.960.987	(163.960.987)	-
Trích quỹ từ lợi nhuận 2013	-	-	611.155.571	-	(611.155.571)	-
Trích quỹ KT, PL, BĐH và LD từ lợi nhuận 2011	-	-	-	-	(1.638.393.363)	**(1.638.393.363)**
Trích quỹ KT, PL, BĐH và LD từ lợi nhuận 2012	-	-	-	-	(1.475.648.884)	**(1.475.648.884)**
Trích quỹ KT, PL, BĐH và LD từ lợi nhuận 2013	-	-	-	-	(1.394.229.783)	**(1.394.229.783)**
Giảm khác	-	-	-	-	(31.799.884)	**(31.799.884)**
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra			11.510.121		125.241.352	**136.751.473**
Số dư cuối năm trước	**11.386.740.862**	**-**	**2.360.710.504**	**-**	**125.241.352**	**13.872.692.718**
Số dư đầu năm nay	**11.386.740.862**	**-**	**2.360.710.504**	**-**	**125.241.352**	**13.872.692.718**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.197.901.335	**2.197.901.335**
Trích lập quỹ năm 2014	-	-	659.370.401	-	(659.370.401)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014	-	-	-		(1.404.530.934)	**(1.404.530.934)**
Trích quỹ thưởng ban điều hành năm 2014	-	-		-	(134.000.000)	**(134.000.000)**
Số dư cuối năm nay	**11.386.740.862**	**-**	**3.020.080.905**	**-**	**125.241.352**	**14.532.063.119**

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.756.329.571	-	18.105.749.436	-	13.756.329.571	18.105.749.436
- Phải thu khách hàng	13.823.746.609	(338.782.660)	11.256.817.233	(169.391.330)	13.484.963.949	11.087.425.903
Tài sản tài chính khác	4.853.122.839	-	4.763.726.339	-	4.853.122.839	4.763.726.339
TỔNG CỘNG	**32.433.199.019**	**(338.782.660)**	**34.126.293.008**	**(169.391.330)**	**32.094.416.359**	**33.956.901.678**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	9.332.345.389	-	426.666.664	-	9.332.345.389	426.666.664
- Vay và nợ dài hạn	736.249.997	-	320.000.010	-	736.249.997	320.000.010
- Phải trả người bán	39.713.890.505	-	77.328.830.646	-	39.713.890.505	77.328.830.646
- Phải trả khác	50.192.045.167	-	47.578.402.781	-	50.192.045.167	47.578.402.781
- Nợ phải trả dài hạn khác	110.527.841	-	210.527.841	-	110.527.841	210.527.841
TỔNG CỘNG	**100.085.058.899**	**-**	**125.864.427.942**	**-**	**100.085.058.899**	**125.864.427.942**